TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 47/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 18-4-2022
V/v Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến

Ông Lý Đình Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 25/2022/TLST-HNGĐ ngày 22/02/2022 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/3/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã N, thị xã C, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: F15, số 16, phố K, khu T, thành phố T, Đài Loan

Người đại diện theo ủy quyền của chị Bùi Thị T nhận văn bản tố tụng của Tòa án: Chị Trần Thị P, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn C, xã N, thị xã C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Vũ Ngọc T, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 28/12/2021(Đơn có xác nhận của văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc), nguyên đơn là chị Bùi Thị T T bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn chị và anh T cùng lao động, sinh sống tại Đài Loan. Trong thời gian ở Đài Loan anh chị có tự nguyện tìm hiểu quen biết và phát sinh tình cảm. Sau đó hết hợp đồng lao động chị và anh T về Việt Nam kết hôn ngày 19/01/2018 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Trước khi kết hôn hai bên có tìm hiểu xét thấy có tình cảm nên anh chị đã tự nguyện tiến tới hôn nhân và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Khoảng tháng 02/2018 hai vợ chồng chị lại tiếp tục sang Đài Loan để lao động. Tuy nhiên, khi sang Đài Loan thì mỗi người một công ty ở khác tình nên không chung sống với nhau chỉ thi thoảng cuối tuần gặp mặt. Việc mỗi người ở một nơi và thường xuyên xa cách dẫn đến phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống thường xuyên cãi vã không còn tiếng nói chung trong cuộc sống. Hiện nay anh chị không còn liên lạc với nhau nữa cùng không có chung đụng gì về kinh tế. Việc mâu thuẫn của hai vợ chồng gia đình hai bên đều biết và có khuyên bảo hòa giải nhưng không thành. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vũ Ngọc T.

Về con chung: chị và anh T không có con chung, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị và anh T không có tài sản chung và công nợ chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Hiện nay do làm việc ở xa nên chị không thể về tham gia các phiên tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án được. Chị và anh T đã không đạt được mục đích hôn nhân nên chị làm đơn này đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên hòa giải giữa chị và anh T. Chị xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa xét xử của Tòa án trong vụ án này.

Ngoài ra, chị ủy quyền cho chị Trần Thị P, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn C, xã N, thị xã C, tỉnh Hải Dương thay mặt chị đến Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang nộp các tài liệu chứng cứ, nộp tạm ứng án phí, chi phí tố tụng khác, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho chị, nhận bản án, trích lục khi Tòa án xét xử xong vụ án ly hôn giữa chị và anh T, chị P có trách nhiệm thông báo lại các nội dung văn bản trên cho chị biết ngay. Thời hạn ủy quyền cho đến khi giải quyết xong vụ án.

* *Bị đơn anh Vũ Ngọc T trình bày:* Về yêu cầu khởi kiện của chị T anh có được chị T gửi cho đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo. Anh không có ý kiến gì, anh đồng ý ly hôn với quan điểm của chị T. Anh chị có mâu thuẫn với nhau nên không thể hàn gắn được. Quá T chung sống tiến tới hôn nhân và việc phát sinh mâu thuẫn là đúng. Nay xét thấy tình cảm không còn đời sống chung không hàn gắn được chị T xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh và chị T không có tài sản chung và công nợ chung nên tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Hiện nay do làm việc ở xa nên anh không thể về tham gia các phiên tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án được. Anh và chị T đã không đạt

được mục đích hôn nhân nên anh đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên hòa giải giữa anh và chị T. Anh xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên xét xử của Tòa án trong vụ án này.

* *Tại phiên tòa sơ thẩm*, chị T và anh T xin vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Bùi Thị T là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Đài Loan ở địa chỉ: F15, số 16, phố K, khu T, thành phố T, Đài Loan khởi kiện xin ly hôn đối với anh Vũ Ngọc T. Bị đơn anh Vũ Ngọc T thường trú tại thôn Đ, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc "ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngoài ra, trong vụ án này Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa, do vụ án không tiến hành thu thập chứng cứ là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Bùi Thị T, bị đơn anh Vũ Ngọc T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, anh T.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T, anh Vũ Ngọc T có thời gian sinh sống làm việc tại Đài Loan. Trước khi kết hôn hai bên có tìm hiểu xét thấy có tình cảm nên anh chị đã tự nguyện tiến tới hôn nhân. Chị và anh T kết hôn ngày 19/01/2018 tại UBND xã Tam Dị, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vũ Ngọc T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân của chị Bùi Thị T và anh Vũ Ngọc T là hợp pháp. Hiện nay chị Bùi Thị T vẫn đang làm việc tại Đài Loan, chị T và anh Vũ Ngọc T mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Nay chị T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được xin ly hôn anh T, anh T có quan điểm đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị T. Như vậy, xét thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Bùi Thị T và anh Vũ Ngọc T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó,

căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Vũ Ngọc T.

[4]. Về con chung: Chị Bùi Thị T và anh Vũ Ngọc T không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Chị Bùi Thị T bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị T được ly hôn anh Vũ Ngọc T.

2. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000304 ngày 22/02/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Bùi Thị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị T hiện đang cư trú ở nước ngoài, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Vũ Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã T, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền